TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **65**/2024/DS-PT
Ngày: 20-8-2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Lương Quang;

Các Thẩm phán: ông Lê Trúc Lâm và bà Vũ Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: bà Võ Thúy An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: ông Phan Văn Công - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 38/2024/DSPT ngày 31 tháng 5 năm 2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 02/02/2024 của Toà án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 81/2024/QĐ-PT ngày 17/6/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 167/QĐ-PT ngày 09/8/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị N – sinh năm 1988, địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Bị đơn: ông Trần Ngọc T – sinh năm 1990, địa chỉ: Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. SĐT 0565715759. Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Văn T1 – sinh năm 1990 và bà Trần Thị Mỹ N1, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn ông Trần Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Qua quen biết, nguyên đơn bà N cho bị đơn ông T vay mượn tiền nhiều lần tổng cộng là 2.050.000.000 đồng, cụ thể ngày 24/03/2023 vay số tiền là 400.000.000 đồng, ngày 15/06/2023, vay số tiền là: 800.000.000 đồng, ngày 27/06/2005 vay số tiền là: 850.000.000 đồng, mục đích vay để buôn bán, hai bên không thỏa thuận lãi suất, bị đơn ông T có thế chấp tài sản là thửa đất tọa lạc tại khu phố A, phường P, thành phố T,

tỉnh Phú Yên (Giấy chứng nhận số CN 943615 do Sở Tài nguyên tỉnh P cấp ngày 09/7/2018 cho ông Nguyễn Văn T1 là anh rể của ông T đứng tên hộ ông T được ghi nhận trong văn bản thỏa thuận đứng tên dùm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản ngày 05/07/2022 giữa ông T với ông T1, bà N1). Khi đến hẹn trả nợ nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả nợ nhưng bị đơn vẫn không trả. Bởi vậy nguyên đơn yêu cầu Tòa giải quyết yêu cầu bị đơn trả lại số tiền vay tổng cộng 2.050.000.000 đồng (hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng). Trả đủ một lần và không yêu cầu trả lãi. Tài sản thế chấp không yêu cầu giải quyết.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Ngọc T trình bày:

Ông T có vay bà N nhiều lần số tiền tổng cộng là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) để làm ăn, có tính lãi, tại thời điểm vay, bị đơn có thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay là thửa đất tọa lạc tại khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên (Giấy chứng nhận số CN 943615 do Sở Tài nguyên tỉnh P cấp ngày 09/7/2018) do ông Nguyễn Văn T1 (là anh rể của bị đơn) đứng tên. Cụ thể: Vào ngày 24/03/2023 vay 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng); một lần vay 350.000.000 đồng và một lần vay 50.000.000 đồng.

Tuy nhiên, vào ngày 15/06/2023, nguyên đơn có bắt bị đơn viết lại hợp đồng vay với số tiền là 800.000.000 đồng. Sau này, nguyên đơn có bắt bị đơn viết thêm một hợp đồng vay nữa với số tiền 850.000.000 đồng, trong đó có cộng thêm tiền lãi nguyên đơn đã tính vào hợp đồng 850.000.000 đồng nêu trên. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả số tiền vay, nhưng vì công việc làm ăn khó khăn nên bị đơn không có khả năng trả. Nay nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả số tiền 2.050.000.000 đồng thì bị đơn không đồng ý, vì thực tế bị đơn chỉ nhận số tiền 800.000.000 đồng. Bị đơn chỉ chấp nhận trả số tiền 800.000.000 đồng bị đơn đã vay. Hiện tại công việc làm ăn gặp nhiều khó khăn nên bị đơn xin trả nợ dần.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 02/02/2024 của Toà án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N,

B bị đơn ông Trần Ngọc T phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N2 số tiền 2.050.000.000 đồng (hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) về khoản vay tài sản.

Ngoài ra bản án còn tuyên về trách nhiệm chậm trả, án phí, chi phí tố tụng và quy định về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 23/02/2024 bị đơn Trần Ngọc T kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn – sửa một phần bản án sơ thẩm đối với khoản tiền 180.000.000đồng bị đơn trả cho nguyên đơn ngày 11/5/2023.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định là kháng cáo hợp lệ được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: bị đơn Trần Ngọc T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận trả số tiền 2.050.000.000 đồng mà chỉ chấp nhận trả dần số tiền 800.000.000 đồng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N cho bị đơn ông Trần Ngọc T vay tổng cộng 03 lần cụ thể: Giấy mượn tiền ngày 24/3/2023 với số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay từ 24/3/2023 đến 30/3/2023 không thoả thuận lãi suất; Giấy mượn tiền ngày 15/6/2023 với số tiền 800.000.000 đồng, không thoả thuận lãi suất và thời gian trả; Giấy mượn tiền ngày 27/6/2023 với số tiền 850.000.000 đồng không thoả thuận lãi suất và thời gian trả. Các giấy mượn tiền đều thể hiện rõ thông tin của bị đơn, bị đơn thừa nhận là người trực tiếp viết và ký tên. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc bị đơn chỉ nhận số tiền 800.000.000 đồng. Như vậy, việc bị đơn có nợ nguyên đơn tổng số tiền 2.050.000.000 đồng là sự thật.

Bị đơn có xuất trình thêm tài liệu là các bản sao kê qua các lần nhận tiền vay và trả tiền vay, qua đối chất giữa nguyên bị đơn, những lần chuyển khoản này diễn giải như sau:

- Ngày 24/3/2023 mượn 300.000.000 đồng qua chuyển khoản và 100.000.000 đồng tiền mặt, cả hai đều thống nhất.

- Ngày 24/4/2023 mượn 120.000.000 đồng qua chuyển khoản và đã trả 121.000.000 đồng qua chuyển khoản cùng ngày 24/4/2023, không liên quan đến các khoản nợ khởi kiện, cả hai đều thống nhất.

- Ngày 27/4/2023 mượn 200.000.000 đồng qua chuyển khoản và đã trả 204.000.000 đồng qua chuyển khoản ngày 28/4/2023, không liên quan đến các khoản nợ khởi kiện, cả hai đều thống nhất.

- Ngày 05/5/2023 mượn 150.000.000 đồng qua chuyển khoản và đã trả 151.000.000 đồng qua chuyển khoản cùng ngày 05/5/2023, không liên quan đến các khoản nợ khởi kiện, cả hai đều thống nhất.

- Ngày 11/5/2023, ông T xác định trả 180.000.000 đồng qua chuyển khoản cho khoản nợ vay vào ngày 24/3/2024, không mượn tiền mặt của bà N. Tuy nhiên, bà N cho rằng bà N đưa ông T mượn số tiền 180.000.000 đồng bằng cách giao tiền mặt trực tiếp nhưng không có chứng cứ chứng minh việc giao tiền mặt.

- Ngày 12/5/2023 mượn 150.000.000 đồng qua chuyển khoản, chưa trả, cả hai đều thống nhất (nằm trong khoản vay 800.000.000đồng theo Giấy mượn ngày 15/6/2023).

- Ngày 19/5/2023 mượn 200.000.000 đồng qua chuyển khoản, chưa trả, cả hai đều thống nhất (nằm trong khoản vay 800.000.000đồng theo Giấy mượn ngày 15/6/2023).

- Ngày 20/5/2023, ông T xác định mượn 50.000.000 đồng qua chuyển khoản và đã trả 51.000.000 đồng qua chuyển khoản ngày 22/5/2023, không liên quan đến các khoản nợ khởi kiện, không mượn tiền mặt của bà N. Tuy nhiên bà N cho rằng khoản mượn 50.000.000 đồng qua chuyển khoản nêu trên chưa trả. Mà số tiền ông T trả là số tiền 50.000.000 đồng bà N đưa ông T mượn bằng cách giao tiền mặt trực tiếp nhưng không có chứng cứ chứng minh việc giao tiền mặt, sau đó ông T đã trả qua chuyển khoản ngày 22/5/2023, không liên quan đến các khoản nợ khởi kiện.

- Ngày 24/5/2023, ông T xác định trả 100.000.000 đồng qua chuyển khoản cho khoản nợ vay vào ngày 24/3/2024 và sau đó mượn 100.000.000 đồng qua chuyển khoản cùng ngày 24/5/2023, không mượn tiền mặt của bà N. Tuy nhiên bà N cho rằng khoản mượn 100.000.000 đồng qua chuyển khoản nêu trên chưa trả. Mà số tiền ông T trả là số tiền 100.000.000 đồng bà N đưa ông T mượn bằng cách giao tiền mặt trực tiếp nhưng không có chứng cứ chứng minh việc giao tiền mặt, sau đó ông T đã trả qua chuyển khoản ngày 24/5/2023, không liên quan đến các khoản nợ khởi kiện.

- Ngày 09/6/2023 mượn 50.000.000 đồng qua chuyển khoản, chưa trả, cả hai đều thống nhất.

- Ngoài ra, bà N còn cho rằng từ ngày 10/6/2023 đến ngày 15/6/2023 (không nhớ rõ thời điểm cụ thể) bà N đưa ông T mượn số tiền 250.000.000 đồng bằng cách

giao tiền mặt trực tiếp nhưng không có chứng cứ chứng minh việc giao tiền mặt, chưa trả nhưng ông T không thống nhất, không có mượn tiền mặt.

- Ông T cho rằng lãi suất cho vay 4.000đ/1.000.000đ/ngày nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh và bà N không thừa nhận, cho vay không tính lãi. Ông T có thống kê số tiền lãi đã trả qua các lần chuyển khoản tại bút lục 149 số tiền 135.200.000 đồng tuy nhiên bà N cho rằng đây là số tiền do ông T mượn tiền mặt trả bằng chuyển khoản, tiền hoa hồng (không có chứng cứ chứng minh) không liên quan đến các món nợ khởi kiện. Tuy nhiên cả hai không có yêu cầu gì đối với số tiền này nên HĐXX không xét.

Xét các lần chuyển khoản cho thấy ông T đã trả được 180.000.000 đồng vào ngày 11/5/2023 cho bà N, tuy bà N không thống nhất mà cho rằng số tiền chuyển khoản là có thật nhưng là trả khoản vay tiền mặt khác, nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc giao nhận tiền mặt với ông T. Do đó, cần xác định số tiền 180.000.000 đồng chuyển khoản vào ngày 11/5/2023 là số tiền gốc ông T đã trả cho bà N.

Như vậy số tiền ông T còn phải trả cho bà N là 1.870.000.000 đồng (2.050.000.000 - 180.000.000 = 1.870.000.000 đồng).

[3] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả 1.870.000.000đồng là 68.100.000đ (36.000.000đồng + 3% của 1.070.000.000đồng = 68.100.000đồng) và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Nguyên đơn bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận 180.000.000đồng là 9.000.000đồng (180.000.000đ ồng x 5% = 9.000.000đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn - Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 02/02/2024 của Toà án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên đối với khoản tiền 180.000.000đồng.

Áp dụng Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật tổ tụng Dân sự, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bị đơn ông Trần Ngọc T phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N số tiền 1.870.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm bảy mươi triệu đồng) về khoản vay tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự.

[2] Về án phí:

Bị đơn ông Trần Ngọc T phải chịu 68.100.000đồng (Sáu mươi tám triệu một trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0002284 ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Tuy Hòa, ông T còn phải nộp 67.800.000 đồng (Sáu mươi bảy nghìn tám trăm đồng).

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu 9.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 36.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0012529 ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa. Hoàn trả lại cho bà N số tiền 27.500.000 đồng (Hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- TAND Tp. Tuy Hòa;
- Chi cục THADS Tp. Tuy Hòa;
- P.TTNV&THA;
- Đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Quang

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA